TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 10 – 2022.
"V/v Không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Minh Thuận.

2/ Ông Trần Hoàng Việt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lý Thị Qual – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2022/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc "Không công nhận là vợ chồng và Chia tài sản chung". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2022/QĐXXST–HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thạch Thị H, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh S.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Thạch Thị H trình bày:

Bà Thạch Thị H với ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 1997, không có đăng ký kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc nhưng đến tháng 4 năm 2021, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T mê cờ bạc, bỏ bê vợ con, thậm chí ông T còn chưởi bởi, nhục mạ xúc phạm danh dự và còn ghen tuông vô cớ. Hai người không còn chung sống với nhau từ đó cho đến nay.

Trong quá trình sống chung hai người có hai con: Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 17/7/1998 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 30/10/2000. Các con hiện nay đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Về tài sản chung, hai người có chuyển nhượng được một miếng đất của ông Nguyễn Văn H1 (tự mười H1) diện tích 56.000m^2, loại đất nuôi trồng thủy

sản. (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Phần đất tọa lạc tại kênh 8 + kênh 9 (tên thường gọi là kênh 2) thuộc tổ 13 khu phố 5, ấp V, phường Đ, thành phố H, tỉnh K (vị trí đất giáp với Thạch T2, Nguyễn Thị N và Dương Hoàng K1).

Phần diện tích đất 56.000m^2, ngày 24/4/2021, bà H và ông T đã cho ông Nguyễn Hải V thuê lại, trong thời gian 05 năm với số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), ông V đã trả trước 100.000.000 đồng, ông T nhận và quản lý, còn lại 100.000.000 đồng hẹn đến ngày 24/4/2022 sẽ trả đủ nhưng vào ngày 13/3/2022, bà H cùng các con đã chuộc lại phần đất. Ngày 28/3/2022, bà H cùng ông T ký văn bản cho 2 con gồm: Nguyễn Thị Tuyết M 20.000m^2 và Nguyễn Tuấn K 20.000m^2. Như vậy phần diện tích đất còn lại là 16.000m^2.

Nay bà Thạch Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Yêu cầu ông T phải có trách nhiệm trả số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) lại cho bà, lý do phần tiền này bà đã chuộc đất lại từ ông Nguyễn Hải V.

+ Phần đất 56.000m^2 đã chia cho 2 con 40.000m^2 còn lại 16.000m^2 yêu cầu chia đều mỗi người 8.000m^2.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/3/2022, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về thời gian kết hôn, tình trạng hôn nhân và con chung ông T hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của bà Thạch Thị H.

Còn về tài sản chung: Phần đất diện tích 56.000m^2, loại đất nuôi trồng thủy sản (đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), đất tọa lạc tại ấp V, phường Đ, thành phố H, tỉnh K có nguồn gốc của ông Trần Thanh H, sinh năm 1953, ngụ tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh K. Vào năm 2000, ông T nhận chuyển nhượng của ông H với giá 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Số tiền mua đất là của cá nhân ông T. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T nuôi tôm sú và cua. Đến tháng 4/2021, ông T cho ông V (không biết họ và tên cụ thể) thuê lại thời hạn 05 năm với giá 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Ông V đã đưa trước cho ông T 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và hẹn đến tháng 4/2022 sẽ đưa đủ. Hiện nay phần đất ông V đang quản lý, sử dụng.

Đối với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) nhận từ ông V, quá trình nuôi tôm, cải tạo ao tôm hết 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Còn 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) ông T đã mua chiếc xe Sirius FI biển số 83Y1-082.xx do ông T đứng tên với giá 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng), còn lại 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) ông T đã tiêu xài hết.

Tóm lại, phần đất có được là do ông T lấy tiền riêng của ông chuyển nhượng mà có và tiền mặt 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là từ tiền thuê đất của ông T. Do đó ông T không đồng ý chia.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ giữa bà Thạch Thị H với ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Về con chung: Các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không cần đặt ra xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà H do chưa đủ điều kiện. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn T vắng mặt lần thứ 2 không rõ lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét về quan hệ hôn nhân giữa bà Thạch Thị H với ông Nguyễn Văn T thấy rằng: Bà H với ông T chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: "*nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.*". Tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: *"Nam và nữ sống chung với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*. Như vậy đối chiếu theo các quy định của pháp luật thì mối quan hệ giữa bà H với ông T không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Do đó yêu cầu ly hôn của bà H đương nhiên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Nguyễn Thị Tuyết M, sinh ngày 17/7/1998 và Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 30/10/2000. Các con hiện nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Nên không cần thiết phải đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Như đã nhận định tại mục [2] thì mối quan hệ giữa bà H với ông T không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Do đó tài

sản tạo lập được trong thời gian chung sống các bên phải có nghĩa vụ chứng minh. Tại khoản 6 Điều 3 Luật đất đai năm 2013, quy định: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất". Tòa án đã có văn bản yêu cầu bà H cung cấp: "*Phần đất bà H yêu cầu chia thì bà H phải có nghĩa vụ chứng minh phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà và ông T. Phần đất thuộc thửa số mấy, tờ bản đồ số mấy, về quản lý Nhà nước thì thửa đất do ai đứng tên, trong sổ nào (sổ mục kê, địa chính…), đất tọa lạc tại đâu (Phải có văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền); Phần đất đang tranh chấp (Bà H yêu cầu chia) bà H phải có nghĩa vụ chứng minh phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà với ông T hoặc bà có phần trong khối tài sản chung đó. Nếu phần đất có được từ chuyển nhượng thì việc chuyển nhượng có các văn bản giấy tờ gì hay không*". Do bà H không cung cấp được những yêu cầu trên vì vậy Tòa án chưa đủ căn cứ để giải quyết. Đối với số tiền mặt 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cũng phát sinh từ phần đất tranh chấp nên cũng chưa đủ căn cứ để xem xét, giải quyết. Tòa án sẽ đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung do chưa đủ điều kiện khởi kiện theo điểm b khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H được quyền yêu cầu Tòa án chia tài sản chung khi có đủ điều kiện khởi kiện.

[5] Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà H yêu cầu nên bà H phải chịu theo luật định.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 11; Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Điểm b khoản 1 Điều 192 và điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa X Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thạch Thị H với ông Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Các con hiện nay đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Nên không cần thiết phải đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Thạch Thị H do chưa đủ điều kiện khởi kiện.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Thạch Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.050.000đ (Hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001961 ngày 11/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy bà H được nhận lại số tiền thừa là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Án sơ thẩm được xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện T;
-Chi cục THA huyện T;
-TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng